

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
- Tên viết tắt: DOWACO
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 48, Cách mạng tháng 8, P.Quyết Thắng, Tp.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại: (0251) 3843 316 Fax: (0251) 3847 149
- Website: www.dowaco.vn
- Mã chứng khoán: DNW
- Người CBTT: **PHAN HÙNG**
- Chức danh: Giám đốc
- Loại thông tin công bố:

Định kỳ 24h 72h Theo yêu cầu Khác

Nội dung công bố thông tin như sau:

1. Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán – năm 2018 của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai. (Báo cáo đính kèm).
2. Giải trình chênh lệch số liệu báo cáo tài chính năm 2018 trước và sau khi được kiểm toán. (văn bản đính kèm)
3. Giải trình về việc kết quả kinh doanh năm 2018: Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần cấp nước Đồng Nai (đính kèm công văn số 170/CN ngày 18/3/2019).

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 19/3/2019 tại đường dẫn <http://dowaco.vn/quan-he-co-dong.aspx>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Nơi nhận:

- Như trên;
- Tổng Công ty Sonadezi;
- HĐQT Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát;
- Lưu: VT-TCHC.

VT Ân



Số: 170 /CN

Đồng Nai, ngày 18 tháng 03 năm 2019

V/v Kết quả kinh doanh tăng hơn 10%
so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tổ chức niêm yết: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI
2. Mã chứng khoán niêm yết: DNW

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Cấp nước Đồng Nai giải trình tình hình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 sau kiểm toán tăng hơn 10% so với lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2017 như sau:

1. Đối với Báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán:

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	114.821.264.176	21.973.104.286	92.848.159.890	422,6%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN:

Trong năm 2018, doanh thu và thu nhập khác đạt 933.491.005.692 đồng, ghi nhận khoản tăng 66.230.507.591 đồng so với doanh thu và thu nhập khác của năm 2017 (chỉ đạt 867.260.498.101 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng là 7,6%. Mức tăng trưởng này phù hợp với tình hình thực tế của công ty khi hiện vẫn đang tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì lượng khách hàng ổn định và có thêm khách hàng mới.

Về chi phí, trong năm 2018 tổng chi phí của công ty đạt 818.669.741.516 đồng, so với năm 2017 là 845.287.393.815 đồng thì giảm 26.617.652.299 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 3,1%. Nhìn chung, các chỉ tiêu về giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận mức tăng phù hợp với biến động của doanh thu trong kỳ khi công ty mở rộng sản xuất kinh doanh, ngoại trừ các chỉ tiêu về chi phí bán hàng và chi phí tài chính.

- Về chi phí bán hàng: ghi nhận khoản giảm 14.363.307.043 đồng tương ứng 15%, nguyên nhân chủ yếu là do sự cắt giảm chi phí nguyên vật liệu liên quan đến hoạt động bán hàng.
- Về chi phí tài chính: ghi nhận khoản giảm 78.848.208.858 đồng tương ứng 49,5%, nguyên nhân chủ yếu từ việc giảm lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục

tiền tệ gốc ngoại tệ cuối kỳ. Đây là nguyên nhân chính giúp cho tình hình hoạt động kinh doanh năm nay của công ty trở nên tốt hơn so với năm trước.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 tăng 92.848.159.890 đồng so với năm 2017, tương ứng mức tăng 422,6%.

2. Đối với Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán:

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2017	Chênh lệch	Tỉ lệ
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	127.088.030.290	43.759.520.169	83.328.510.121	190,4%

Nguyên nhân biến động lợi nhuận sau thuế TNDN:

Năm 2018, tổng doanh thu và thu nhập khác đạt 1.027.224.944.095 đồng, ghi nhận khoản tăng 55.790.483.452 đồng so với năm 2017 (chỉ đạt 971.434.460.643 đồng), tương ứng tỉ lệ tăng 5,7%. Mức tăng này là phù hợp khi các công ty thành viên vẫn đang tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, duy trì lượng khách hàng ổn định và có thêm khách hàng mới.

Trong khi đó, tổng chi phí năm 2018 là 900.136.913.805 đồng, so với tổng chi phí năm 2017 là 927.674.940.474 đồng thì giảm 27.538.026.669 đồng, tương ứng tỉ lệ giảm là 3%. Nhìn chung, các chỉ tiêu về giá vốn hàng bán, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ghi nhận mức tăng phù hợp với biến động của doanh thu trong kỳ khi các công ty tiếp tục mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, ngoại trừ các chi tiêu về chi phí bán hàng và chi phí tài chính.

- Về chi phí bán hàng: ghi nhận khoản giảm 12.950.025.600 đồng tương ứng 12,4%, nguyên nhân chủ yếu là do sự cắt giảm chi phí nguyên vật liệu liên quan đến hoạt động bán hàng.
- Về chi phí tài chính: ghi nhận khoản giảm 78.848.208.858 đồng tương ứng 49,9%, nguyên nhân chủ yếu từ việc giảm lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ cuối kỳ. Đây là nguyên nhân chính giúp cải thiện tình hình hoạt động kinh doanh của năm nay so với năm trước.

Tổng hợp các ảnh hưởng trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018 tăng 83.328.510.121 đồng so với năm 2017, tương ứng mức tăng 190,4%.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần Cấp nước Đồng Nai, kính trình Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội xem xét.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - HDQT, BGD;
 - Ban KTNB;
 - Ban KS;
 - Phòng TCKT;
 - Lưu VT.
- QuangMinh

GIÁM ĐỐC

Phan Hùng

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

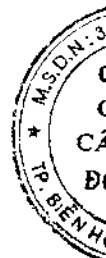
**GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH SỐ LIỆU BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2018
TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

A. Giải trình chênh lệch trên BCTC riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 trước và sau khi được kiểm toán:

1. Bảng cân đối kế toán

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	52.674.298.572	55.524.996.179	2.850.697.607	Phân loại lại
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	37.148.710.064	65.192.314.380	28.043.604.316	Điều chỉnh giảm tương ứng với giá trị chi phí XD CBDD được ghi nhận theo tỷ giá chưa phù hợp
3	Tài sản cố định hữu hình	221	2.171.834.280.481	2.774.007.288.157	602.173.007.676	Ảnh hưởng từ 2 chỉ tiêu "Nguyên giá" và "Giá trị hao mòn lũy kế"
4	Nguyên giá	222	3.724.042.356.720	4.328.040.736.436	603.998.379.716	Ghi nhận giá trị tài sản đã nghiệm thu đưa vào sử dụng trong năm 2018 và các tài sản được phân loại lại
5	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.552.208.076.239)	(1.554.033.448.279)	(1.825.372.040)	Chi phí khấu hao tăng thêm từ các tài sản được ghi tăng do đã nghiệm thu và được phân loại lại
6	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	834.017.547.596	193.278.231.598	(640.739.315.998)	Kết chuyển vào giá trị tài sản được ghi tăng do nghiệm thu hoàn thành và phần giá trị được ghi nhận theo tỷ giá chưa phù hợp
7	Chi phí trả trước dài hạn	261	54.624.926.869	52.975.311.843	(1.649.615.026)	Phân loại lại
8	Tổng cộng tài sản	270	3.679.291.572.738	3.669.969.951.313	(9.321.621.425)	
9	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	29.331.637.194	32.182.334.801	2.850.697.607	Phân loại lại
10	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.285.186.437	13.193.185.232	(2.092.001.205)	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh lợi nhuận trong năm và điều chỉnh hồi tố cho các năm trước
11	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.764.501.584.447	1.764.498.292.780	(3.291.667)	Phân loại lại
12	LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	85.594.988.151	79.201.545.808	(6.393.442.343)	Điều chỉnh hồi tố liên quan đến chi phí tài chính về lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái
13	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	118.504.847.993	114.821.264.176	(3.683.583.817)	Ảnh hưởng từ việc ghi nhận thêm chi phí tài chính về lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái
14	Tổng cộng nguồn vốn	440	3.679.291.572.738	3.669.969.951.313	(9.321.621.425)	



2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	Giá vốn hàng bán	11	593.876.684.225	594.170.841.648	294.157.423	Điều chỉnh chi phí khấu hao và chi chi phân bổ trong kỳ
2	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	320.265.601.990	319.971.444.567	(294.157.423)	Ảnh hưởng của việc điều chỉnh chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán"
3	Chi phí tài chính	22	76.379.367.811	80.388.965.640	4.009.597.829	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	136.604.534.523	132.300.779.271	(4.303.755.252)	Ảnh hưởng của việc điều chỉnh chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" và "Chi phí tài chính"
5	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	136.497.648.734	132.193.893.482	(4.303.755.252)	Ảnh hưởng của việc điều chỉnh chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" và "Chi phí tài chính"
6	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.992.800.741	17.372.629.306	(620.171.435)	Ảnh hưởng từ việc ghi nhận thêm chi phí trong kỳ
7	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	118.504.847.993	114.821.264.176	(3.683.583.817)	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh liên quan đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	Lợi nhuận trước thuế	01	136.497.648.734	132.193.893.482	(4.303.755.252)	Chênh lệch từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
2	Khấu hao TSCĐ	02	180.583.581.630	182.408.953.670	1.825.372.040	Chi phí khấu hao từ các tài sản được ghi tăng thêm
3	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.837.781.664	17.850.671.160	4.012.889.496	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái
4	Chi phí lãi vay	06	61.124.626.162	61.121.334.495	(3.291.667)	Phân loại lại
5	Tăng, giảm các khoản thu	09	173.156.406.046	151.219.871.779	(21.936.534.267)	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán
6	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(145.183.713.093)	(126.615.692.599)	18.568.020.494	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán
7	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	4.286.501.850	5.936.116.876	1.649.615.026	Phân loại lại
8	Tiền lãi vay đã trả	14	(61.289.660.122)	(61.101.975.992)	187.684.130	Phân loại lại

B. Giải trình chênh lệch trên BCTC hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 trước và sau khi được kiểm toán

1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất

STT	Chi tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	65.287.809.550	68.138.507.157	2.850.697.607	Phân loại lại
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	38.772.706.852	66.816.311.168	28.043.604.316	Điều chỉnh giảm tương ứng với giá trị chi phí XDCHDD được ghi nhận theo tỷ giá chưa phù hợp
3	Tài sản cố định hữu hình	221	2.286.448.808.847	2.888.621.816.521	602.173.007.674	Ảnh hưởng từ 2 chỉ tiêu "Nguyên giá" và "Giá trị hao mòn lũy kế"
4	Nguyên giá	222	3.988.706.443.121	4.592.704.822.837	603.998.379.716	Ghi nhận giá trị tài sản đã nghiệm thu đưa vào sử dụng trong năm và các tài sản được phân loại lại
5	Giá trị hao mòn lũy kế	223	(1.702.257.634.274)	(1.704.083.006.316)	(1.825.372.042)	Chi phí khấu hao tăng thêm từ các tài sản được ghi tăng do đã nghiệm thu và được phân loại lại
6	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	834.567.210.113	193.827.894.115	(640.739.315.998)	Kết chuyển vào giá trị tài sản được ghi tăng do nghiệm thu hoàn thành và phần giá trị được ghi nhận theo tỷ giá chưa phù hợp
7	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	30.407.018.810	30.921.159.035	514.140.225	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng sau khi được kiểm toán của công ty liên kết
8	Chi phí trả trước dài hạn	261	56.448.954.775	54.799.339.749	(1.649.615.026)	Phân loại lại
9	Tổng cộng tài sản	270	3.786.966.386.344	3.778.158.905.142	(8.807.481.202)	
10	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14.383.360.855	17.234.058.462	2.850.697.607	Phân loại lại
11	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16.372.358.743	14.280.357.538	(2.092.001.205)	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh lợi nhuận trong năm và điều chỉnh hồi tố cho các năm trước
12	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	1.764.501.584.447	1.764.498.292.780	(3.291.667)	Phân loại lại
13	LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a	122.775.425.027	103.982.053.912	(18.793.371.115)	Điều chỉnh hồi tố liên quan đến chi phí tài chính về lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái
14	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	118.003.262.171	127.233.756.799	9.230.494.628	Ảnh hưởng từ việc ghi nhận thêm chi phí tài chính về lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái
15	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	104.512.076.422	104.512.066.972	(9.450)	Sai số
16	Tổng cộng nguồn vốn	440	3.786.966.386.344	3.778.158.905.142	(8.807.481.202)	

00265
 ÔNG
 Ô PH
 P NU
 NG N
 4-1

2. Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất

STT	Chi tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.012.665.602.129	1.011.601.793.230	(1.063.808.899)	Chưa loại trừ giao dịch nội bộ giữa các công ty con
2	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.012.434.126.681	1.011.370.317.782	(1.063.808.899)	Chưa loại trừ giao dịch nội bộ giữa các công ty con
3	Giá vốn hàng bán	11	642.816.754.254	642.047.102.780	(769.651.474)	Điều chỉnh chi phí khấu hao, chi chí phân bổ trong kỳ và giá vốn từ giao dịch nội bộ giữa các công ty con
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	369.617.372.427	369.323.215.002	(294.157.425)	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên
5	Chi phí tài chính	22	75.290.595.552	79.300.193.381	4.009.597.829	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái
6	Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24	2.791.946.483	3.306.052.930	514.106.447	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng sau khi được kiểm toán của công ty liên kết
7	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	149.979.848.485	146.190.199.678	(3.789.648.807)	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên
8	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	154.324.210.638	150.534.561.831	(3.789.648.807)	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23.875.855.027	23.255.683.592	(620.171.435)	Ảnh hưởng từ việc ghi nhận thêm chi phí trong kỳ
10	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	130.257.507.662	127.088.030.290	(3.169.477.372)	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh liên quan đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
11	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	118.003.262.171	116.039.582.288	(1.963.679.883)	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh liên quan đến Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
12	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	12.254.245.491	11.048.448.002	(1.205.797.489)	Sai sót

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

STT	Chi tiêu	Mã số	Số liệu trước kiểm toán	Số liệu sau kiểm toán	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	Lợi nhuận trước thuế	01	154.324.210.638	150.534.561.831	(3.789.648.807)	Chênh lệch từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
2	Khấu hao TSCĐ	02	195.684.995.608	197.510.367.650	1.825.372.042	Chi phí khấu hao từ các tài sản được ghi tăng thêm
3	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	13.837.781.664	17.850.671.160	4.012.889.496	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái

4	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.898.084.937)	(8.412.191.384)	(514.106.447)	Ảnh hưởng từ bút toán điều chỉnh lợi nhuận trên báo cáo tài chính riêng sau khi được kiểm toán của công ty liên kết
5	Chi phí lãi vay	06	60.035.853.903	60.032.562.236	(3.291.667)	Phân loại lại
6	Tăng, giảm các khoản thu	09	197.580.946.051	175.644.196.404	(21.936.749.647)	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất
7	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(190.358.264.170)	(171.790.028.296)	18.568.235.874	Ảnh hưởng từ các điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất
8	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3.100.481.542	4.750.096.568	1.649.615.026	Phân loại lại
9	Tiền lãi vay đã trả	14	(60.200.887.863)	(60.013.203.733)	187.684.130	Phân loại lại

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Chủ tịch HĐQT Công ty;
 - Ban Giám đốc Công ty;
 - Phòng Tài chính kế toán;
 - Ban Kiểm soát Công ty;
 - Ban Kiểm toán nội bộ;
 - Lưu VT.TC-HC.
- QuangMinh/GiaitrinhChenhlech

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phan Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 36

5
N
TN
D
VI
P

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Văn Học	Chủ tịch
Ông Phan Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bình	Thành viên
Ông Lê Duy Diệp	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thiên	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Hồng	Trưởng ban
Bà Phan Thùy Đoan	Thành viên
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phan Hùng	Giám đốc
Ông Lê Duy Diệp	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bình	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Thịnh	Phó Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính riêng được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính riêng.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

CAM KẾT CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 407.560.548.650 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Hùng

Giám đốc

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2019

Số: 19.133/BCKT-RSM HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính riêng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2019 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo đến thuyết minh 2.5 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng, trong đó trình bày về việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 407.560.548.650 VND. Đây là dấu hiệu cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vào ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty vẫn tiếp tục hoạt động liên tục trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Do vậy, các báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty tiếp tục hoạt động liên tục. Ý kiến của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Trịnh Thanh Thanh
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2820-2016-026-1

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.885.990.889	411.778.847.808
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	28.928.593.487	80.165.884.922
1. Tiền	111		28.928.593.487	30.165.884.922
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	50.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		129.174.177.264	261.087.093.836
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	55.524.996.179	64.741.676.848
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	65.192.314.380	194.422.100.430
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.051.416.283	2.480.587.964
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(594.549.578)	(557.271.406)
III. Hàng tồn kho	140		32.782.425.959	42.180.841.492
1. Hàng tồn kho	141	4.6	32.782.425.959	42.180.841.492
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.000.794.179	28.345.027.558
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.169.722.354	18.118.143.069
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.13	-	9.526.089.946
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		831.071.825	700.794.543
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.470.083.960.424	3.173.363.640.926
I. Tài sản cố định	220		3.094.231.506.890	2.455.858.212.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	2.774.007.288.157	2.128.546.950.058
Nguyên giá	222		4.328.040.736.436	3.528.106.401.784
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.554.033.448.279)	(1.399.559.451.726)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	320.224.218.733	327.311.262.853
Nguyên giá	228		354.848.857.290	354.128.857.290
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.624.638.557)	(26.817.594.437)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		193.278.231.598	528.995.089.203
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	193.278.231.598	528.995.089.203
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	129.598.910.093	129.598.910.093
1. Đầu tư vào công ty con	251		103.728.819.600	103.728.819.600
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		22.800.368.003	22.800.368.003
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.069.722.490	3.069.722.490
IV. Tài sản dài hạn khác	260		52.975.311.843	58.911.428.719
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	52.975.311.843	58.911.428.719
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.669.969.951.313	3.585.142.488.734

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.429.557.005.673	2.415.331.375.188
I. Nợ ngắn hạn	310		607.446.539.539	637.632.705.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	58.508.759.889	50.465.586.014
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	32.182.334.801	15.102.696.578
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	13.193.185.232	4.230.340.018
4. Phải trả người lao động	314		8.907.551.374	10.060.903.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	16.328.372.809	14.534.102.619
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	6.764.898.922	6.092.097.327
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	462.997.402.466	525.872.231.466
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.564.034.046	11.274.748.380
II. Nợ dài hạn	330		1.822.110.466.134	1.777.698.669.513
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.11	16.466.323.376	16.466.323.376
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	4.12	3.867.902.036	7.744.759.976
3. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	37.277.947.942	231.450.824.011
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.16	1.764.498.292.780	1.522.036.762.150
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.240.412.945.640	1.169.811.113.546
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	1.240.092.141.521	1.169.693.432.611
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.552.270.309	15.552.270.309
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.17.3	30.517.061.228	24.843.078.330
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		194.022.809.984	129.298.083.972
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		79.201.545.808	107.324.979.686
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		114.821.264.176	21.973.104.286
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		320.804.119	117.680.935
1. Nguồn kinh phí	431		320.804.119	117.680.935
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.669.969.951.313	3.585.142.488.734



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	914.360.528.027	852.825.834.524
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		218.241.812	27.623.127
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		914.142.286.215	852.798.211.397
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	594.170.841.648	547.548.121.187
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		319.971.444.567	305.250.090.210
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	16.784.669.946	14.114.233.898
7. Chi phí tài chính	22	5.4	80.388.965.640	159.237.174.498
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		61.121.334.495	55.116.116.725
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	81.422.365.868	95.785.672.911
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	42.644.003.734	38.883.385.491
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		132.300.779.271	25.458.091.208
11. Thu nhập khác	31		2.564.049.531	348.052.806
12. Chi phí khác	32		2.670.935.320	565.068.777
13. Lợi nhuận khác	40		(106.885.789)	(217.015.971)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		132.193.893.482	25.241.075.237
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	17.372.629.306	3.267.970.951
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		114.821.264.176	21.973.104.286



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		132.193.893.482	25.241.075.237
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		182.408.953.670	179.919.963.797
Các khoản dự phòng	03		37.278.172	557.271.406
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		17.850.671.160	101.686.150.671
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.301.161.806)	(14.432.251.202)
Chi phí lãi vay	06	5.4	61.121.334.495	55.116.116.725
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		377.310.969.173	348.088.326.634
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		151.219.871.779	(16.320.977.083)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.398.415.533	(8.261.724.225)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(126.615.692.599)	(114.410.080.871)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		5.936.116.876	(13.222.897.982)
Tiền lãi vay đã trả	14		(61.101.975.992)	(55.025.051.306)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(18.402.298.380)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.460.630.741	2.270.592.609
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.158.274.777)	(8.467.905.914)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		349.450.060.734	116.247.983.482
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(242.463.443.793)	(205.596.874.692)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.254.545.455	18.046.880.280
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(15.000.000.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.193.587.114	14.114.233.898
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(226.015.311.224)	(188.435.760.514)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	741.475.709.511	802.499.662.316
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(876.315.039.796)	(690.450.154.569)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(39.832.710.660)	(59.831.544.490)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(174.672.040.945)	52.217.963.257
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(51.237.291.435)	(19.969.813.775)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		80.165.884.922	100.135.698.697
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	28.928.593.487	80.165.884.922



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp nước Đồng Nai, một doanh nghiệp Nhà nước. Ngày 05 tháng 09 năm 2014, Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai đã ban hành Quyết định số 2744/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Nước Đồng Nai thành công ty cổ phần. Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (DOWACO) chính thức đi vào hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600259296 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 29 tháng 12 năm 2014.

Công ty đã đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sàn giao dịch Upcom và được cấp mã chứng khoán DNW tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 53/2015/GCNCP-VSD ngày 03 tháng 07 năm 2015.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1.000.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia	Tại ngày 31/12/2018		Tại ngày 01/01/2018	
		Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)	Giá trị Ngàn đồng	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Việt Nam	639.891.000	63,99%	639.891.000	63,99%
Các nhà đầu tư khác	Việt Nam	360.109.000	36,01%	360.109.000	36,01%
Cộng		1.000.000.000	100%	1.000.000.000	100%

Vốn pháp định theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 6.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 939 (31/12/2017: 949).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác và cung cấp nước sạch.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước: Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch.
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại: Sản xuất các sản phẩm cơ khí chuyên ngành nước.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật tư thiết bị phụ kiện chuyên ngành nước.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế công trình cấp nước, thiết kế hệ thống cấp nước cho công trình, thiết kế công trình thoát nước. Khảo sát, giám sát thi công, thẩm tra các công trình cấp nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước.
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng các công trình cấp thoát nước.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Kiểm định đồng hồ đo nước từ 15mm đến 100mm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có các công ty con, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Tỷ lệ vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch, số 319B, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	52,44%	52,44%	52,44%
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Số 02 Bis, Cách Mạng Tháng Tám, Phường Xuân Bình, Thị xã Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Số 52 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	36,00%
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	25,00%

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2018 gồm:

<u>Tên</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Quản lý ghi thu	Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Tân Định	Thị trấn Định Quán, Huyện Định Quán, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Thiện Tân	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Xuân Lộc	Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Nhơn Trạch	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Vĩnh An	Thị trấn Vĩnh An, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Bình	Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Biên Hòa	Phường Quyết Thắng, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh cấp nước Long Thành	Khu Phước Hải, Thị trấn Long Thành, Huyện Long Thành
Chi nhánh cấp nước Thạnh Phú	Xã Thiện Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam
Chi nhánh Quản lý các dự án cấp nước Đồng Nai	Xã Hóa An, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 407.560.548.650 VND. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Giám đốc Công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để Công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 vẫn được soạn thảo trên cơ sở Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá tính chéo của Đồng Việt Nam so với một số ngoại tệ áp dụng tính thuế xuất khẩu và thuế nhập khẩu do Ngân hàng Nhà nước công bố. Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 30 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
▪ Tài sản cố định khác	10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất từ 20 đến 48 năm.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi phí quy hoạch bản đồ

Chi phí quy hoạch bản đồ tỉnh Đồng Nai đến năm 2010 và định hướng phát triển đến năm 2020 được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Chi phí quy hoạch bản đồ được phân bổ trong 04 năm.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ xuất dùng. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ từ 1 đến 3 năm.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.14. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bộ phận bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Theo quy định tại điểm b, khoản 1, điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP, Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm (kể từ năm 2015) đối với các dự án đầu tư mở rộng nhà máy nước, nhà máy điện, hệ thống cấp thoát nước.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- | | |
|--|-----------------|
| ▪ Cung cấp nước | 5% |
| ▪ Dịch vụ lắp đặt công trình công cộng | Không chịu thuế |
| ▪ Dịch vụ lắp đặt khác | 10% |

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	93.428.311	155.566.905
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.835.165.176	30.010.318.017
Các khoản tương đương tiền	-	50.000.000.000
Cộng	28.928.593.487	80.165.884.922

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2018			Tại ngày 01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con:						
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch ^(a)	90.978.819.600	151.019.596.800	-	90.978.819.600	104.874.774.000	-
Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh ^(b)	12.750.000.000	22.057.500.000	-	12.750.000.000	19.125.000.000	-
Cộng	103.728.819.600	173.077.096.800	-	103.728.819.600	123.999.774.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:						
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân ^(c)	15.000.000.000	(*)	-	15.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây Dựng Cấp Nước Đồng Nai ^(d)	7.800.368.003	15.364.440.000	-	7.800.368.003	(*)	-
Cộng	22.800.368.003		-	22.800.368.003		-
Đầu tư vào đơn vị khác:						
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	1.039.722.490	(*)	-	1.039.722.490	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Sonadezi ^(e)	2.030.000.000	2.030.000.000	-	2.030.000.000	2.030.000.000	-
Cộng	3.069.722.490		-	3.069.722.490		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Khoản đầu tư này chiếm 52,44% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết NTW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; phân phối nước sạch; xây dựng đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; lắp đặt ống cấp thoát nước, bơm nước; theo dõi, giám sát lắp đặt thiết bị công trình, xây dựng và hoàn thiện công trình cấp nước.

(b) Khoản đầu tư này chiếm 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Công ty Cổ phần Cấp Nước Long Khánh được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán UpCOM với mã niêm yết LKW từ năm 2012. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh là: khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp; thi công xây lắp hệ thống cấp thoát nước.

(c) Khoản đầu tư này chiếm 25% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Cấp Nước Gia Tân là: khai thác lọc nước phục vụ sinh hoạt, đô thị, công nghiệp; lắp đặt trạm bơm, xây dựng đường ống cấp thoát nước.

(d) Khoản đầu tư này chiếm 36% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Xây dựng Cấp Nước Đồng Nai, một công ty thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Dịch Vụ và Cấp Nước Đồng Nai là: khai thác nước phục vụ công nghiệp. Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt đô thị và công nghiệp, phân phối nước sạch; lắp đặt ống cấp nước, thoát nước, bơm; xây dựng công trình đường ống cấp thoát nước, trạm bơm; xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng.

(a), (b), (d), (e) Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	9.876.314.920	30.767.754.841
Phải thu từ khách hàng khác	45.648.681.259	33.973.922.007
Cộng	55.524.996.179	64.741.676.848

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	183.684.420	-
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd	64.347.260.399	186.536.378.878
Các nhà cung cấp khác	661.369.561	7.885.721.552
Cộng	65.192.314.380	194.422.100.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.022.389.705	427.840.127	946.527.343	389.255.937

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp.

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	30.676.036.458	-	37.459.264.976	-
Công cụ, dụng cụ	301.315.596	-	221.274.846	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.805.073.905	-	4.500.301.670	-
Cộng	32.782.425.959	-	42.180.841.492	-

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân giai đoạn 2	74.980.313.167	398.234.729.958
Dự án xây dựng hệ thống cấp nước Nhơn Trạch giai đoạn 2	90.585.054.910	53.976.161.709
Các dự án khác	27.712.863.521	76.784.197.536
Cộng	193.278.231.598	528.995.089.203

Công ty đang đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2 và Nhơn Trạch Giai đoạn 2. Tổng giá trị đầu tư của các dự án trên theo dự toán lần lượt là 1.277.084.000.000 VND và 3.567.712.000.000 VND. Để thực hiện các dự án trên, Công ty đã ký kết hợp đồng xây lắp nhà thầu Kumho Industrial Co., Ltd và hợp đồng tư vấn với nhà thầu Công ty Kỹ thuật Dohwa. Tổng giá trị các hợp đồng lần lượt là 36.090.157.368 KRW và 1.753.089.328 KRW. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, các nhà thầu đã thực hiện và bàn giao khối lượng với tổng giá trị lần lượt là 29.995.669.380 VND và 1.687.350.172 VND.

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2018	644.844.048.657	851.486.627.706	1.986.900.949.421	37.378.400.752	7.496.375.248	3.528.106.401.784
Mua trong năm	-	8.889.398.068	-	539.536.364	81.303.000	9.510.237.432
Đầu tư XD/CB hoàn thành	224.542.943.225	191.070.693.592	395.085.344.163	-	-	810.698.980.980
Thanh lý, nhượng bán	(3.173.436.995)	(1.696.269.736)	(14.648.331.543)	(756.845.486)	-	(20.274.883.760)
Tại ngày 31/12/2018	866.213.554.887	1.049.750.449.630	2.367.337.962.041	37.161.091.630	7.577.678.248	4.328.040.736.436
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2018	305.570.991.410	385.986.333.190	686.255.659.711	18.287.871.080	3.458.596.335	1.399.559.451.726
Khấu hao trong năm	40.891.627.340	51.327.336.495	77.157.445.270	4.346.044.945	879.455.500	174.601.909.550
Thanh lý, nhượng bán	(3.061.872.375)	(1.680.003.666)	(14.648.331.543)	(737.705.413)	-	(20.127.912.997)
Tại ngày 31/12/2018	343.400.746.375	435.633.666.019	748.764.773.438	21.896.210.612	4.338.051.835	1.554.033.448.279
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2018	339.273.057.247	465.500.294.516	1.300.645.289.710	19.090.529.672	4.037.778.913	2.128.546.950.058
Tại ngày 31/12/2018	522.812.808.512	614.116.783.611	1.618.573.188.603	15.264.881.018	3.239.626.413	2.774.007.288.157

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình là 1.429.521.397.972 VND đã được dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 226.572.861.712 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất và chi phí bồi thường VND	Quy hoạch bản đồ VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2018	350.602.966.175	2.814.843.027	711.048.088	354.128.857.290
Mua trong năm	-	-	720.000.000	720.000.000
Tại ngày 31/12/2018	350.602.966.175	2.814.843.027	1.431.048.088	354.848.857.290
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2018	24.762.625.196	1.524.816.273	530.152.968	26.817.594.437
Khấu hao trong năm	7.449.530.800	62.024.660	295.488.660	7.807.044.120
Tại ngày 31/12/2018	32.212.155.996	1.586.840.933	825.641.628	34.624.638.557
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2018	325.840.340.979	1.290.026.754	30.895.120	327.311.262.853
Tại ngày 31/12/2018	318.390.810.179	1.228.002.094	605.406.460	320.224.218.733

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình là 313.969.380.025 VND đã được dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay. – Xem thêm mục 4.16.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.680.612.088 VND.

4.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí thay thế, lắp đặt đồng hồ điện tử cho khách hàng	21.508.105.089	25.322.995.557
Chi phí sửa chữa cải tạo tài sản cố định	30.341.456.911	30.250.487.281
Các khoản khác	1.125.749.843	3.337.945.881
Cộng	52.975.311.843	58.911.428.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	17.297.575.578	17.297.575.578	22.042.642.582	22.042.642.582
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	6.447.755.600	6.447.755.600	5.209.476.800	5.209.476.800
Công ty CP Nhựa Đồng Nai	4.134.003.203	4.134.003.203	8.073.775.270	8.073.775.270
Phải trả cho các đối tượng khác	30.629.425.508	30.629.425.508	15.139.691.362	15.139.691.362
Cộng	58.508.759.889	58.508.759.889	50.465.586.014	50.465.586.014
Dài hạn:				
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376	16.466.323.376

4.12. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	16.971.276.202	503.349.493
Người mua trả tiền trước khác	15.211.058.599	14.599.347.085
Cộng	32.182.334.801	15.102.696.578
Dài hạn:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 7	2.000.000.000	5.876.857.940
Công ty Cổ phần đô thị Amata Long Thành	1.867.902.036	1.867.902.036
Cộng	3.867.902.036	7.744.759.976

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.13. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	547.604.297	547.604.297	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.846.539.360	17.372.629.306	-	9.526.089.946	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	245.787.144	2.139.233.884	1.893.446.740	-	-
Thuế tài nguyên	-	-	3.854.535.575	4.138.430.440	-	283.894.865
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	432.204.144	466.686.136	466.686.136	-	432.204.144
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.121.050.287	35.213.213.238	34.606.403.960	-	3.514.241.009
Cộng	-	13.193.185.232	59.593.902.436	41.104.967.276	9.526.089.946	4.230.340.018

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay phải trả	13.578.886.426	11.306.158.152
Các khoản trích trước khác	2.749.486.383	3.227.944.467
Cộng	16.328.372.809	14.534.102.619

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn:		
Cổ tức phải trả	91.950.500	35.862.500
Tiền nước chưa quyết toán	585.838.522	514.252.376
Phí bảo vệ môi trường	2.727.419.894	2.447.186.480
Kinh phí công đoàn	1.495.325.132	1.628.513.772
Phí dịch vụ môi trường rừng phải trả	1.298.852.828	1.199.245.944
Các khoản phải trả, phải nộp khác	565.512.046	267.036.255
Cộng	6.764.898.922	6.092.097.327
Dài hạn:		
Công ty Kumho Industrial Co.,Ltd – Dự án Xây dựng nhà máy nước Thiện Tân giai đoạn 2	33.127.249.852	225.344.268.369
Phải trả nhà thầu Dohwa – dự án Thiện Tân giai đoạn 2	999.044.917	2.953.802.978
Bồi thường di dời trạm bơm nước thô Biên Hòa	1.905.000.000	1.905.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.246.653.173	1.247.752.664
Cộng	37.277.947.942	231.450.824.011

(Xem tiếp trang sau)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2018 VND		Trong năm VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	462.997.402.466	462.997.402.466	581.150.486.607	674.304.312.741	525.872.231.466	525.872.231.466
Vay dài hạn	1.764.498.292.780	1.764.498.292.780	507.847.396.512	235.106.868.748	1.522.036.762.150	1.522.036.762.150
Cộng	2.227.495.695.246	2.227.495.695.246	1.088.997.883.119	909.411.181.489	2.047.908.993.616	2.047.908.993.616

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	
Vay ngắn hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	5,5%-7,0%/năm	89.896.200.656	163.977.702.242	(a)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	5,5% – 7%/năm	142.393.243.529	106.990.920.718	(b)
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam	VND	5,5%/năm	-	9.474.647.359	
Vay ngắn hạn của bên liên quan	VND	4,3% – 4,8%/năm	-	45.000.000.000	
Vay dài hạn đến hạn trả:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	7,5% – 9,5%/năm	56.099.300.420	43.019.057.878	(c)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0% – 7,5%/năm	19.592.000.000	11.509.400.000	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	8,0% – 9,2%/năm	9.925.700.000	4.955.600.000	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% – 3,53%/năm	136.479.271.193	134.951.736.601	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,91% – 7,21%/năm	1.157.166.668	1.157.166.668	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	8,98% – 9,4%/năm	4.836.000.000	4.836.000.000	(h)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	2.618.520.000	-	(i)
Cộng			462.997.402.466	525.872.231.466	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Loại tiền	Lãi suất	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND	
Vay dài hạn:					
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	VND	7,5% – 9,5%/năm	110.179.510.017	138.035.397.695	(c)
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Nai	VND	7,0% – 7,5%/năm	119.467.034.796	76.676.299.896	(d)
Ngân hàng TMCP Á Châu	VND	8,0% – 9,2%/năm	36.369.856.966	14.852.783.244	(e)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đồng Nai	JPY, KRW	1,3% – 3,53%/năm	1.382.734.104.538	1.198.998.798.878	(f)
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	6,91% – 7,21%/năm	2.892.916.662	4.050.083.330	(g)
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	8,98% – 9,4%/năm	30.228.818.907	35.064.818.907	(h)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	JPY	0,97%/năm	69.533.050.894	54.358.580.200	(i)
Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh	VND	10%/năm	13.093.000.000	-	(j)
Cộng			1.764.498.292.780	1.522.036.762.150	

Thông tin về tài sản cầm cố, thế chấp đảm bảo cho các khoản vay như sau:

(a) và (c) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Một phần Nhà máy nước Thiện Tân theo Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TT1 ngày 10/07/2011;
- Hệ thống cấp nước Thạnh Phú. Hợp đồng thế chấp số 11.52.11/HĐTC-CN-TP ngày 10/07/2011;
- Quyền sử dụng đất tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSD đất số 0934404; Quyền sở hữu nhà ở và QSD đất ở tại P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai theo GCN QSH nhà ở và QSD đất ở số 747312604100101;
- Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch Giai đoạn 1 và Giai đoạn 2 hình thành trong tương lai.

(d) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Nhà làm việc XI nghiệp nước Xuân Lộc tại Thị trấn Gia Ray, Huyện Xuân Lộc, Tỉnh Đồng Nai;
- Hệ thống cấp nước thị trấn Định Quán và hệ thống cấp nước Phường Tân Biên, TP Biên Hoà;
- Tài sản hình thành trong tương lai: Hệ thống cấp nước xã Long Hưng Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước Vĩnh Cửu 15.000m³; Hệ thống cấp nước Thị trấn Trảng Bom Giai đoạn 2; Hệ thống cấp nước xã Vĩnh Tân - Trị An; Hệ thống cấp nước xã Bình Sơn, huyện Long Thành và Hệ thống cấp nước xã Long An, huyện Long Thành.

(e) Khoản vay được đảm bảo bằng dự án công trình hệ thống cấp nước Phường Tân Phong, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, công suất 7.000m³/ngày và các tài sản hình thành sau Cải tạo, lắp đặt các tuyến ống trên địa bàn T.Đồng Nai.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐỒNG NAI

Địa chỉ: Số 48 Cách Mạng Tháng Tám, P. Quyết Thắng, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(f) Khoản vay được đảm bảo bằng:

- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Nhơn Trạch;
- Tài sản hình thành trong tương lai của dự án Hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn 2.

(b), (g), (h), (i) và (j) là các khoản vay không có đảm bảo bằng tài sản.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình đảm bảo cho các khoản vay lần lượt là 1.429.521.397.972 VND và 313.969.380.025 VND – Xem thêm mục 4.8 và mục 4.9.

4.17. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2017	1.000.000.000.000	15.552.270.309	10.461.239.107	191.888.934.224	1.217.902.443.640
Lãi trong năm nay	-	-	-	21.973.104.286	21.973.104.286
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	14.381.839.223	(14.381.839.223)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(10.182.115.315)	(10.182.115.315)
Chia cổ tức	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
Tại ngày 01/01/2018	1.000.000.000.000	15.552.270.309	24.843.078.330	129.298.083.972	1.169.693.432.611
Lãi trong năm nay	-	-	-	114.821.264.176	114.821.264.176
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.673.982.898	(5.673.982.898)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(4.422.555.266)	(4.422.555.266)
Chia cổ tức	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2018	1.000.000.000.000	15.552.270.309	30.517.061.228	194.022.809.984	1.240.092.141.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.1.Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	100.000.000	100.000.000
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

4.17.2.Cổ tức

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức trên mỗi cổ phần của cổ phiếu phổ thông	400	600

4.17.3.Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2018	24.843.078.330
Trích trong năm	5.673.982.898
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2018	<u>30.517.061.228</u>

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2018	Tại ngày 01/01/2018
Ngoại tệ các loại:		
USD	4.232,09	5.440,81

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cung cấp nước	856.568.257.058	799.963.062.573
Doanh thu cung cấp dịch vụ lắp đặt	57.792.270.969	52.862.771.951
Cộng	<u>914.360.528.027</u>	<u>852.825.834.524</u>
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 7	232.228.531.777	226.515.539.963

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn cung cấp nước	535.644.369.433	493.261.243.871
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	58.526.472.215	54.286.877.316
Cộng	594.170.841.648	547.548.121.187

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.406.477.000	11.392.555.750
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	787.110.114	2.721.678.148
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.591.082.832	-
Cộng	16.784.669.946	14.114.233.898

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	61.121.334.495	55.116.116.725
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.416.959.985	2.434.907.102
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	17.850.671.160	101.686.150.671
Cộng	80.388.965.640	159.237.174.498

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	14.327.461.848	15.548.810.523
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	26.577.497.781	37.028.270.422
Chi phí lắp đặt hệ thống nước, thay thế bảo hành đồng hồ	36.042.772.986	34.653.084.624
Chi phí khấu hao	1.263.101.535	1.159.675.298
Các khoản chi phí bán hàng khác	3.211.531.718	7.395.832.044
Cộng	81.422.365.868	95.785.672.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên	26.899.023.590	24.748.176.488
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.199.763.150	2.284.182.179
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.545.216.994	11.851.026.824
Cộng	42.644.003.734	38.883.385.491

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.294.380.082	86.091.635.485
Chi phí nhân công	157.928.671.478	153.160.431.436
Chi phí khấu hao tài sản cố định	182.408.953.670	179.590.240.563
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.924.885.805	70.502.277.647
Chi phí khác bằng tiền	212.985.092.450	192.872.594.458
Cộng	715.541.983.485	682.217.179.589

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	132.193.893.482	25.241.075.237
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.772.062.070	2.491.335.267
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức và lợi nhuận sau thuế được chia)	(14.406.477.000)	(11.392.555.750)
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh	120.559.478.552	16.339.854.754
Thu nhập được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)	(67.392.664.042)	-
Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất thông thường	53.166.814.510	16.339.854.754
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	10.633.362.902	3.267.970.951
Thuế TNDN từ thu nhập được ưu đãi thuế (thuế suất 10%)	6.739.266.404	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	17.372.629.306	3.267.970.951

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	741.475.709.511	802.499.662.316

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	876.315.039.796	690.450.154.569

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Tổng Công ty Cổ phần Phát Triển Khu Công nghiệp	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	Công ty con
3. Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	Công ty con
4. Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	Công ty liên kết
5. Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
6. Các công ty con, công ty liên kết thuộc Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	Công ty cùng tập đoàn
7. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu thương mại:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	2.941.483.104	3.445.045.573
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	539.937.006	2.599.065.594
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	293.508.224	13.803.337.692
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	50.591.365	-
Các công ty cùng tập đoàn	6.050.795.221	10.920.305.982
Cộng – Xem thêm mục 4.3	9.876.314.920	30.767.754.841
Trả trước cho người bán – Xem thêm mục 4.4		
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi	183.684.420	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải trả thương mại:		
Công ty Cổ phần Cấp Nước Nhơn Trạch	(18.216.466.132)	(16.556.974.781)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(15.248.713.956)	(20.331.006.500)
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	(298.718.866)	(1.620.984.677)
Cộng – Xem thêm mục 4.11	(33.763.898.954)	(38.508.965.958)
Người mua trả tiền trước:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	(15.050.000.000)	-
Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Công Nghiệp Số 2	(2.000.000.000)	(2.118.000.000)
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	(962.606.436)	(4.000.762.797)
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	(807.960.209)	-
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	(150.709.557)	-
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	-	(261.444.636)
Cộng – Xem thêm mục 4.12	(18.971.276.202)	(6.380.207.433)
Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty cùng tập đoàn	127.650.987.291	128.066.133.549
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	98.545.162.617	85.180.209.905
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	5.198.100.439	10.809.459.452
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	374.287.020	2.300.099.100
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	239.090.910	25.038.182
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp	220.903.500	134.599.775
Cộng – Xem thêm mục 5.1	232.228.531.777	226.515.539.963
Mua hàng:		
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Cấp nước Đồng Nai	75.094.277.778	62.116.330.408
Công ty Cổ phần Cấp nước Long Khánh	2.028.716.066	8.040.427.602
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	1.741.563.431	-
Các công ty cùng tập đoàn	35.607.535.129	10.528.221.828
Cộng	114.472.092.404	80.684.979.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay và chiết khấu thanh toán:		
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch	1.088.772.259	950.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Thù lao và thu nhập	6.016.353.785	5.492.954.550
8. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT		
	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	816.846.215	686.707.700
9. SỐ LIỆU SO SÁNH		
Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:		
<u>Bảng cân đối kế toán riêng (Trích):</u>		
	Tại ngày 01/01/2018 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2018 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	194.422.100.430	186.774.056.866
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9.526.089.946	8.054.260.176
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	528.995.089.203	544.508.404.880
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	129.298.083.972	135.691.526.315
	Tại ngày 01/01/2017 VND (Được báo cáo lại)	Tại ngày 01/01/2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Trả trước cho người bán ngắn hạn	149.675.821.870	146.444.101.008
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	371.866.958.251	377.661.264.900
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.577.714.634	8.989.007.139
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	191.888.934.224	194.040.227.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)Kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Trích):

	Năm 2017 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2017 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Chi phí tài chính	159.237.174.498	153.934.488.172
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	25.241.075.237	30.543.761.563
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.267.970.951	4.328.508.216
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	21.973.104.286	26.215.253.347

Việc báo cáo lại số liệu so sánh nêu trên là do trình bày lại khoản chênh lệch tỷ giá giữa thời điểm thu hồi tạm ứng và thời điểm thanh toán so với thời điểm nghiệm thu, liên quan đến các khoản thanh toán cho các nhà thầu nước ngoài của dự án xây dựng hệ thống cấp nước Thiện Tân Giai đoạn II.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Phan Hùng
Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 3 năm 2019

Nguyễn Thu Oanh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Cúc
Người lập